TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH HẢI DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số: 281/2023/HNGĐ-ST Ngày: 29/8/2023 *V/v "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn"*	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa*:* Ông **Nguyễn Xuân Trường**.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà **Ngô Thị Thơm**.

Bà **Phạm Thị Thà**.

- Thư ký phiên tòa: Bà **Vũ Thị Huyền -** Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa: Bà **Phan Thị Thu Huyền** - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 8 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 255/2023/TLST-HNGĐ ngày 05 tháng 6 năm 2023 về việc: "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn". Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 302/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 26 tháng 7 năm 2023; Quyết định hoãn phiên tòa số 222/2023/QĐST-HNGĐ ngày 11 tháng 8 năm 2023, giữa:

1. Nguyên đơn: Anh Bùi Quý T, sinh ngày 25/7/1988.

Địa chỉ: Khu A, thị trấn G, huyện G, tỉnh Hải Dương.

- Người được anh T ủy quyền về việc giao nhận văn bản: Anh Nguyễn Ngọc T1, sinh năm 1993; Nơi cư trú: Số 436 Điện Biên Phủ, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương

2. Bị đơn: Chị Hoàng Thị N, sinh ngày 05/11/1989.

ĐKHKTT: Khu A, thị trấn G, huyện G, tỉnh Hải Dương;

Địa chỉ trước khi xuất cảnh: Thôn P, xã H, huyện G, tỉnh Hải Dương. Nơi cư trú hiện nay: Đài Loan.

(Anh T, chị N vắng mặt và đề nghị xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án, Nguyên đơn anh Bùi Quý T *trình bày:* Anh và chị Hoàng Thị N kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn G, huyện G, tỉnh Hải Dương ngày 06/7/2009. Vợ chồng chung sống hạnh phúc được khoảng 4 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do tính tình vợ chồng không hợp, vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi vã bất đồng quan điểm. Năm 2014, chị N đi lao động tại Đài Loan nhưng mâu thuẫn vẫn tiếp diễn mỗi khi chị liên lạc về cho gia đình, từ đó chị không liên lạc với anh nữa. Vợ chồng sống ly thân từ năm 2014 cho đến nay, không ai quan tâm đến ai. Nay anh xác định tình cảm vợ chồng không còn, đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn chị Hoàng Thị N.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là Bùi Thị Ngọc A, sinh ngày 20/8/2009 và Bùi Thị Linh H, sinh ngày 12/5/2011. Anh đề nghị được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cả hai con chung và nhất trí sự tự nguyện của chị N cấp dưỡng tiền nuôi mỗi con chung là 1.000.000đ/tháng, cả hai con là 2.000.000đ/tháng cho đến khi các con đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung, nợ chung: Anh xác định vợ chồng không có tài sản chung, không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Vì lý do công việc anh T ủy quyền cho anh Nguyễn Ngọc T1 thay anh giao, nhận các văn bản, tài liệu tại Tòa án, đồng thời đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt.

Do anh T không cung cấp được địa chỉ của chị N nên Tòa án đã tiến hành xác minh tại gia đình chị N. Bà Ngô Thị N1 (là mẹ đẻ chị N) trình bày: Bà không biết địa chỉ cụ thể của chị N ở nước ngoài nên không cung cấp cho Tòa án được. Tuy nhiên chị N thường xuyên liên lạc với gia đình qua điện thoại. Bà đồng ý nhận các văn bản tố tụng của Tòa án và đã thông báo cho chị N biết, chị N có quan điểm xác định tình cảm vợ chồng không còn, anh T có đơn xin ly hôn, chị hoàn toàn nhất trí. Chị xác định vợ chồng có 02 con chung như anh T trình bày là đúng, chị nhất trí để anh T được chăm sóc, nuôi dưỡng cả hai con chung và tự nguyện cấp dưỡng tiền nuôi mỗi con chung là 1.000.000đ/tháng, cả hai con là 2.000.000đ/tháng cho đến khi các con đủ 18 tuổi. Tài sản chung, nợ chung không có nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết và đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt.

Con chung của anh T và chị N là cháu Bùi Thị Ngọc A và Bùi Thị Linh H đều có nguyện vọng được ở với anh T.

Tòa án xác minh tại chính quyền địa phương nơi anh T, chị N sinh sống thể hiện: Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống với nhau tại địa phương, quá trình

chung sống vợ chồng chị N có thời gian dài đi lao động ở nước ngoài đến nay chưa về nước .Vợ chồng mỗi người sống một nơi, không ai quan tâm đến ai. Nay anh T có đơn xin ly hôn, địa phương đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương phát biểu quan điểm:

Về việc tuân theo pháp luật: Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử và nguyên đơn đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 56, 81, 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu án phí, lệ phí Tòa án: Về quan hệ hôn nhân: Xử cho anh Bùi Quý T được ly hôn chị Hoàng Thị N. Về con chung: Giao con chung Bùi Thị Ngọc A và Bùi Thị L Hương cho anh T chăm sóc, nuôi dưỡng; chấp nhận sự tự nguyện của chị N cấp dưỡng tiền nuôi mỗi con chung là 1.000.000đ/tháng, cả hai con chung là 2.000.000đ/tháng cho đến khi các con đủ 18 tuổi. Anh T phải chịu án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm, chị N phải chịu án phí dân sự về cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và xem xét ý kiến của các đương sự, quan điểm của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Nguyên đơn anh Bùi Quý T hiện đang sinh sống ở Việt Nam; bị đơn chị Hoàng Thị N có nơi cư trú cuối cùng trước khi xuất cảnh ở thôn P, xã H, huyện G, tỉnh Hải Dương, hiện chị N đang lao động tại Đài Loan. Do vậy, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương. Trong quá trình giải quyết vụ án, anh T không cung cấp được địa chỉ cụ thể của chị N. Tòa án đã nhiều lần yêu cầu gia đình chị N cung cấp địa chỉ nhưng gia đình không cung cấp được. Tòa án đã tống đạt các văn bản tố tụng cho bà N1 là mẹ đẻ chị N để thông báo về việc Tòa án đang giải quyết vụ án ly hôn giữa anh T và chị N đồng thời tiến hành niêm yết các văn bản tố tụng theo quy định của pháp luật. Bà N1 vẫn liên lạc với chị N và đã thông báo việc Tòa án đang giải quyết vụ án ly hôn giữa anh T và chị N. Tại phiên tòa, anh T vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, chị N vắng mặt và có quan điểm đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt. Do vậy, căn cứ khoản 1 Điều 228 và Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định của pháp luật.

[2]. Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Anh Bùi Quý T và chị Hoàng Thị N kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn G, huyện G, tỉnh Hải Dương ngày 06/7/2009 là hôn nhân hợp pháp. Vợ chồng chung sống hạnh phúc được 4 năm thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do tính tình vợ chồng không hợp, quan điểm sống bất đồng, vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi nhau. Năm 2014 chị N đi lao động tại Đài Loan đến nay chưa về nước, thời gian đầu vợ chồng có liên lạc với nhau nhưng mâu thuẫn vẫn tiếp diễn, sau đó chị N không liên lạc về cho anh T mà chỉ thỉnh thoảng liên lạc với các con, vợ chồng sống xa cách mỗi người một nơi, không ai quan tâm đến ai. Nay, anh T xác định tình cảm vợ chồng không còn, đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn chị N. Thông qua gia đình chị N cũng xác định tình cảm vợ chồng không còn nên chị nhất trí ly hôn. Hội đồng xét xử xét thấy, mâu thuẫn giữa anh T và chị N đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Do vậy, có căn cứ chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của anh T.

[2.2] Về quan hệ con chung: Anh Bùi Quý T và chị Hoàng Thị N có 02 con chung là Bùi Thị Ngọc A, sinh ngày 20/8/2009 và Bùi Thị Linh H, sinh ngày 12/5/2011, hiện các con đang ở với bà N1. Anh T và chị N cùng thống nhất anh T có trách nhiệm chăm sóc, nuôi dưỡng cả hai con chung cho đến khi các con thành niên (tròn 18 tuổi). Hội đồng xét xử xét thấy, thỏa thuận của các đương sự phù hợp với thực tế, phù hợp với quy định của pháp luật và không trái đạo đức xã hội. Do vậy, Hội đồng xét xử cần chấp nhận thỏa thuận của anh chị giao các con chung Bùi Thị Ngọc A và Bùi Thị L Hương cho anh T chăm sóc nuôi dưỡng, chấp nhận sự tự nguyện của chị N cấp dưỡng tiền nuôi mỗi con chung là 1.000.000đ/tháng, cả hai con chung là 2.000.000đ/tháng kể từ tháng 9/2023 cho đến khi các con tròn 18 tuổi.

[2.3] Về tài sản chung, nợ chung*:* Anh T, chị N xác định không có, không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[3]. Về án phí: Anh Bùi Quý T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm (về Hôn nhân gia đình); chị Hoàng Thị N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

Vì những lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng Điều 51; 56; 81; 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Bùi Quý T.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho anh Bùi Quý T ly hôn chị Hoàng Thị N.

2. Về quan hệ con chung: Xử giao cho anh Bùi Quý T được chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cả hai con chung là Bùi Thị Ngọc A, sinh ngày 20/8/2009 và Bùi Thị Linh H, sinh ngày 12/5/2011. Chấp nhận sự tự nguyện của chị N cấp dưỡng tiền nuôi mỗi con chung là 1.000.000đ/tháng, cả 02 con chung là 2.000.000đ/tháng kể từ tháng 9/2023 cho đến khi các con đủ 18 tuổi.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Kể từ khi anh T *có đơn yêu cầu thi hành án về khoản tiền cấp dưỡng nuôi con mà chị* N *không thi hành khoản tiền trên thì phải chịu lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất chậm trả do các bên thỏa thuận nhưng không được vượt quá mức lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự. Nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.*

3. Về tài sản chung, nợ chung: Không có.

4. Về án phí: Anh Bùi Quý T phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm (về Hôn nhân gia đình) và được đối trừ số tiền tạm ứng án phí 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) đã nộp theo biên lai thu số AA/2022/0000789 ngày 05/6/2023 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Hải Dương. Anh T đã nộp đủ án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm.

Chị Hoàng Thị N phải chịu 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí dân sự về cấp dưỡng nuôi con.

5. Về quyền kháng cáo: Anh Bùi Quý T được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Chị Hoàng Thị N được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- *VKSND tỉnh Hải Dương;*
- *Các đương sự;*
- *Cục THADS tỉnh Hải Dương;*
- *UBND thị trấn Gia Lộc, huyện Gia Lộc, tỉnh Hải Dương;*
- *Lưu hồ sơ, VP, Tòa GĐ&NCTN.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Xuân Trường